



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 818 /2014/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 15

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 006378
Ngày: 16/9/2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia nhập Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thuỷ

CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 39/TTr-CP ngày 19/02/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia nhập Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thuỷ, đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 21/5/1997.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có Tuyên bố kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm làm thủ tục đối ngoại về việc Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Công ước trên và thông báo cho các cơ quan hữu quan ngày có hiệu lực của Công ước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;
- Chủ nhiệm VPCTN;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, Vụ PL.

TUYÊN BỐ
CỦA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÔNG
ƯỚC VỀ LUẬT SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC LIÊN QUỐC GIA CHO
CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG THUỶ

*(Kèm theo Quyết định số 818 /2014/QĐ-CTN ngày 15 tháng 4 năm 2014
của Chủ tịch nước)*

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố tự quyết định lựa chọn hình thức phân xử tranh chấp mà không phụ thuộc vào quyết định của quốc gia liên quan hoặc của bên thứ ba trong quá trình giải quyết tranh chấp.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Trương Tấn Sang

**CÔNG ƯỚC VỀ LUẬT SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC LIÊN QUỐC GIA
CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG THỦY
1997**

Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 21 tháng 5 năm 1997.
Chưa có hiệu lực. Xem Nghị quyết Đại Hội đồng số 51/229. Phụ lục, Ghi chép chính thức của
Đại Hội đồng, phiên thứ 51, bổ sung No. 49 (A/51/49)



Bản quyền của Liên hợp quốc

2005

CÔNG ƯỚC VỀ LUẬT SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC LIÊN QUỐC GIA CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG THỦY

Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 21 tháng 5 năm 1977

Các Bên tham gia Công ước này,

Ý thức được tầm quan trọng của các nguồn nước liên quốc gia và việc sử dụng cho các mục đích phi giao thông thủy ở nhiều khu vực trên thế giới,

Xét thấy Điều 13, khoản 1 (a) của Hiến chương Liên hợp quốc quy định Đại Hội đồng sẽ khởi xướng các nghiên cứu và đưa ra các kiến nghị với mục đích khuyến khích sự tiến triển của luật quốc tế và quá trình pháp điển hóa luật quốc tế,

Xét thấy rằng việc pháp điển hóa thành công và sự tiến triển của các điều luật của luật quốc tế về sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy sẽ hỗ trợ thúc đẩy và thực hiện các mục đích và các nguyên tắc quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc,

Xem xét những vấn đề ảnh hưởng đến nhiều nguồn nước liên quốc gia gây ra bởi nhiều nguyên nhân, đặc biệt là gia tăng nhu cầu sử dụng và ô nhiễm,

Tin tưởng rằng một công ước khung sẽ đảm bảo cho việc sử dụng, phát triển, bảo tồn, quản lý và bảo vệ các nguồn nước liên quốc gia và thúc đẩy việc sử dụng tối ưu và bền vững cho các thế hệ hôm nay và mai sau,

Khẳng định tầm quan trọng của sự hợp tác quốc tế và quan hệ láng giềng thân thiện trong lĩnh vực này,

Nhận thức tình hình và nhu cầu đặc thù của các quốc gia đang phát triển,

Nhắc lại các nguyên tắc và các kiến nghị trong Tuyên bố Rio-1992 và Chương trình nghị sự 21 được thông qua tại Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển năm 1992,

Đồng thời nhắc lại các thỏa thuận song phương và đa phương hiện hành về sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy,

Lưu tâm tới các đóng góp có giá trị của các tổ chức quốc tế, của cả các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, vào quá trình pháp điển hóa và tiến triển của luật quốc tế trong lĩnh vực này,

Đánh giá cao việc xây dựng luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy của Ủy ban luật quốc tế.

Ghi nhớ Nghị quyết 49/52 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc, ngày 9 tháng 12 năm 1994

Đã nhất trí như sau:

PHẦN I GIỚI THIỆU

Điều 1

Phạm vi điều chỉnh của Công ước

1. Công ước này áp dụng cho việc sử dụng các nguồn nước và nước trong đó có tính liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy và các biện pháp bảo vệ, bảo tồn và quản lý có liên quan đến việc sử dụng các nguồn nước và nước liên quốc gia.

2. Việc sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho mục đích giao thông thủy không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này trừ trường hợp việc sử dụng nước cho mục đích phi giao thông thủy gây ảnh hưởng tới hoặc bị ảnh hưởng bởi giao thông thủy.

Điều 2

Sử dụng các từ ngữ

Trong Công ước này các từ ngữ được hiểu như sau:

- (a) “Nguồn nước” là một hệ thống nước mặt và nước ngầm, kết nối thành một thể thống nhất và thường chảy vào một điểm cuối chung trên cơ sở các mối quan hệ kết nối tự nhiên của chúng;
- (b) “Nguồn nước liên quốc gia” là một nguồn nước có các phần nằm trên các Quốc gia khác nhau;
- (c) “Quốc gia chung nguồn nước” là một Quốc gia tham gia Công ước này mà trên lãnh thổ của quốc gia đó có một phần của nguồn nước liên quốc gia, hoặc một Bên tham gia là một tổ chức liên kết kinh tế khu vực nằm trong lãnh thổ của một hay nhiều Quốc gia thành viên của tổ chức đó chia sẻ một nguồn nước liên quốc gia;
- (d) “Tổ chức liên kết kinh tế khu vực” là một tổ chức được thành lập bởi các quốc gia có chủ quyền trong một khu vực nhất định, đã được các Quốc gia thành viên ủy quyền về các vấn đề được đề cập đến trong Công ước này và được trao quyền theo quy định nội bộ của tổ chức đó để ký kết, phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập công ước.

Điều 3

Các thỏa thuận nguồn nước

1. Trừ phi có một thỏa thuận nào trái với Công ước này, thì không có một Điều khoản nào của Công ước này sẽ ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của một Quốc gia chung nguồn nước quy định từ các thỏa thuận đang có hiệu lực, kể từ ngày mà quốc gia đó trở thành bên tham gia Công ước này.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, trong trường hợp cần thiết các bên tham gia các thỏa thuận nêu tại khoản 1 có thể xem xét làm hài hòa các thỏa thuận đó với các nguyên tắc cơ bản của Công ước này.

3. Các Quốc gia chung nguồn nước có thể tham gia vào một hay nhiều thỏa thuận, sau đây được gọi là “các thỏa thuận nguồn nước”, vận dụng và điều chỉnh các quy định của Công ước này cho phù hợp với các đặc tính và việc sử dụng một nguồn nước liên quốc gia cụ thể hoặc một phần của nguồn nước đó.

4. Khi một thỏa thuận nguồn nước được ký kết bởi hai hay nhiều Quốc gia chung nguồn nước, thỏa thuận đó phải xác định rõ vùng nước mà thỏa thuận đó vận dụng. Một thỏa thuận như vậy có thể được ký kết cho toàn bộ một nguồn nước liên quốc gia hoặc bất kỳ phần nào của nguồn nước đó, hay một dự án, một chương trình hoặc một loại hình sử dụng cụ thể trừ trường hợp thỏa thuận đó gây ra ảnh hưởng bất lợi đáng kể tới việc sử dụng nước của một hoặc nhiều Quốc gia chung nguồn nước mà không có sự đồng ý của họ.

5. Khi một Quốc gia chung nguồn nước thấy rằng việc điều chỉnh và vận dụng các quy định của Công ước này là cần thiết do những đặc tính và việc sử dụng một nguồn nước liên quốc gia cụ thể, các Quốc gia chung nguồn nước phải tham vấn để đi đến đàm phán trên tinh thần thiện chí nhằm ký kết được một hoặc nhiều thỏa thuận nguồn nước.

6. Khi một số nhưng không phải tất cả các Quốc gia chung một nguồn nước liên quốc gia là các bên tham gia một thỏa thuận, thì không có một Điều khoản nào trong thỏa thuận đó được ảnh hưởng đến quyền hoặc nghĩa vụ quy định tại Công ước này của các Quốc gia chung nguồn nước nhưng không phải là một bên tham gia thỏa thuận đó.

Điều 4

Các Bên tham gia thỏa thuận nguồn nước

1. Mỗi Quốc gia chung nguồn nước có quyền tham gia đàm phán và trở thành một bên tham gia của bất kỳ thỏa thuận nguồn nước nào áp dụng cho toàn bộ một nguồn nước liên quốc gia, tham gia vào các tham vấn có liên quan.

2. Một Quốc gia chung nguồn nước mà việc sử dụng nguồn nước liên quốc gia của quốc gia đó có thể bị ảnh hưởng đáng kể do việc thực hiện một đề xuất thỏa thuận nguồn nước mà thỏa thuận đó chỉ áp dụng cho một phần nguồn nước hoặc cho một dự án, một chương trình hoặc một loại hình sử dụng cụ thể, được quyền tham gia vào các quá trình tham vấn của thỏa thuận đó, và khi thích hợp được tham gia đàm phán thỏa thuận trên tinh thần thiện chí để trở thành một bên tham gia, tùy theo mức độ ảnh hưởng việc sử dụng của quốc gia đó.

PHẦN II

CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 5

Tham gia và sử dụng công bằng và hợp lý

1. Các Quốc gia chung nguồn nước, trong lãnh thổ của mình, phải sử dụng một nguồn nước liên quốc gia một cách công bằng và hợp lý. Cụ thể, một nguồn nước liên quốc gia phải được các Quốc gia chung nguồn nước sử dụng và phát triển nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu và bền vững và đạt được lợi ích do nguồn nước mang lại, có tính đến lợi ích của các Quốc gia chung nguồn nước liên quan, cùng với bảo vệ thích đáng nguồn nước đó.

2. Các Quốc gia chung nguồn nước phải tham gia về sử dụng, phát triển và bảo vệ một nguồn nước liên quốc gia một cách công bằng và hợp lý. Việc tham gia này bao gồm cả quyền

sử dụng nguồn nước và nghĩa vụ hợp tác để bảo vệ và phát triển nguồn nước đó theo quy định tại Công ước này.

Điều 6

Các yếu tố liên quan đến sử dụng công bằng và hợp lý

1. Việc sử dụng một nguồn nước liên quốc gia một cách công bằng và hợp lý như nêu tại Điều 5 yêu cầu phải xét đến tất cả các yếu tố và điều kiện có liên quan, bao gồm:

- (a) Các yếu tố địa lý, hình thái lòng sông, thủy văn, khí hậu, sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác;
- (b) Nhu cầu về kinh tế, xã hội của các Quốc gia chung nguồn nước có liên quan;
- (c) Số dân phụ thuộc vào nguồn nước đó ở mỗi Quốc gia chung nguồn nước;
- (d) Ảnh hưởng của một hay nhiều loại hình sử dụng nước trong một Quốc gia chung nguồn nước tới các Quốc gia chung nguồn nước khác;
- (e) Các mục đích sử dụng nguồn nước hiện tại và tiềm tàng;
- (f) Việc bảo tồn, bảo vệ, phát triển và tính kinh tế của việc sử dụng tài nguyên nước của nguồn nước và chi phí cho các biện pháp đó;
- (g) Các phương án có giá trị tương đương cho một loại hình sử dụng nước hiện tại hoặc trong quy hoạch.

2. Khi áp dụng điều 5 hoặc khoản 1 của điều này, các Quốc gia chung nguồn nước có liên quan sẽ phải tham vấn trên tinh thần hợp tác, khi có yêu cầu phát sinh.

3. Trọng số cho mỗi yếu tố sẽ được xác định theo mức độ quan trọng của nó so với các yếu tố khác. Tất cả các yếu tố liên quan cùng phải được xem xét để làm cơ sở đi tới kết luận thế nào là một sử dụng công bằng và hợp lý.

Điều 7

Nghĩa vụ không gây hại đáng kể

1. Các Quốc gia chung nguồn nước, trong quá trình sử dụng nguồn nước liên quốc gia thuộc lãnh thổ của mình, phải tiến hành các biện pháp thích hợp để phòng ngừa việc gây hại đáng kể cho các Quốc gia chung nguồn nước khác.

2. Trong trường hợp việc sử dụng nước của một Quốc gia gây hại đáng kể cho một Quốc gia chung nguồn nước khác mà chưa có thỏa thuận về sử dụng đó, Quốc gia gây hại phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp có xem xét đầy đủ các quy định nêu tại các điều 5, 6, và tham vấn Quốc gia bị ảnh hưởng để loại trừ hoặc giảm nhẹ thiệt hại đó và, thảo luận về vấn đề bồi thường, khi thích hợp.

Điều 8

Nghĩa vụ chung về hợp tác

1. Các Quốc gia chung nguồn nước phải hợp tác trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, cùng có lợi và thiện chí nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu và bảo vệ thích đáng một nguồn nước liên quốc gia.

2. Để xác định phương thức hợp tác nêu trên, các Quốc gia chung nguồn nước, khi cần thiết, có thể xem xét việc thành lập các cơ chế hoặc ủy ban hỗn hợp nhằm thúc đẩy hợp tác về các biện pháp và các quy trình phù hợp, trên cơ sở kinh nghiệm hợp tác tại các cơ chế và các ủy ban hỗn hợp hiện hành ở các khu vực khác nhau.

Điều 9

Trao đổi thường xuyên số liệu và thông tin

1. Theo Điều 8, các Quốc gia chung nguồn nước phải thường xuyên trao đổi các số liệu và thông tin sẵn có về hiện trạng nguồn nước, đặc biệt là đặc tính thủy văn, khí tượng, địa chất thủy văn và sinh thái, và về chất lượng nước cũng như những dự báo có liên quan.

2. Nếu một Quốc gia chung nguồn nước được một Quốc gia chung nguồn nước khác yêu cầu cung cấp số liệu hoặc thông tin chưa có sẵn, thì Quốc gia đó cần phải nỗ lực đáp ứng yêu cầu đó nhưng có thể yêu cầu Quốc gia kia chi trả một khoản kinh phí hợp lý cho việc thu thập và xử lý số liệu hoặc thông tin đó, nếu cần.

3. Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải nỗ lực thu thập và, nếu cần thiết, xử lý số liệu và thông tin nhằm hỗ trợ việc sử dụng của các Quốc gia chung nguồn nước khác có yêu cầu.

Điều 10

Mối quan hệ giữa các loại hình sử dụng khác nhau

1. Trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc tập quán trái với Công ước này, không một loại hình sử dụng nào của một nguồn nước liên quốc gia được đương nhiên ưu tiên hơn các loại hình sử dụng khác.

2. Trong trường hợp có một tranh chấp giữa các loại hình sử dụng nước của một nguồn nước liên quốc gia thì tranh chấp đó sẽ phải được giải quyết theo các điều từ 5 đến 7, đặc biệt cần phải lưu ý đến những nhu cầu thiết yếu của con người.

PHẦN 3

CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT

Điều 11

Thông tin về các dự án đề xuất

Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải trao đổi thông tin tham vấn lẫn nhau và, nếu cần thiết, đàm phán về các ảnh hưởng có thể của các dự án đề xuất đến hiện trạng của một nguồn nước liên quốc gia.

Điều 12

Thông báo về các dự án đề xuất có thể gây tác động bất lợi

Trước khi một Quốc gia chung nguồn nước thực hiện hoặc cho phép thực hiện những dự án đề xuất có thể có những tác động bất lợi đến các Quốc gia chung nguồn nước khác thì

Quốc gia đó phải thông báo kịp thời cho các Quốc gia bị ảnh hưởng. Một thông báo như vậy cần phải kèm theo các số liệu và thông tin kỹ thuật hiện có, bao gồm các kết quả đánh giá tác động môi trường để giúp các Quốc gia được thông báo có thể đánh giá được các tác động mà các dự án đề xuất có thể gây ra dự kiến.

Điều 13

Thời hạn trả lời thông báo

Trừ khi có thỏa thuận khác:

- (a) Một Quốc gia chung nguồn nước thực hiện thông báo theo Điều 12 cần phải dành cho các Quốc gia được thông báo một thời hạn 6 tháng để nghiên cứu và đánh giá những ảnh hưởng do các dự án đề xuất có thể gây ra và để thông tin lại cho Quốc gia thông báo các kết quả nghiên cứu.
- (b) Theo yêu cầu của Quốc gia được thông báo, nếu việc đánh giá các dự án đề xuất gặp khó khăn đặc biệt, thì thời hạn trả lời thông báo có thể được gia hạn thêm 6 tháng.

Điều 14

Các nghĩa vụ của Quốc gia thông báo trong thời gian chờ trả lời

Trong thời hạn được quy định tại Điều 13, Quốc gia thông báo:

- (a) Sẽ hợp tác với các Quốc gia được thông báo bằng cách cung cấp theo yêu cầu mọi số liệu và thông tin bổ sung sẵn có cần thiết cho việc đánh giá chính xác; và
- (b) Sẽ không được thực hiện hoặc cho phép thực hiện các dự án đề xuất khi chưa có sự đồng ý của các Quốc gia được thông báo.

Điều 15

Trả lời thông báo

Các Quốc gia được thông báo sẽ thông tin cho Quốc gia thông báo càng sớm càng tốt các nhận xét của mình trong khoảng thời gian quy định tại Điều 13. Nếu một Quốc gia được thông báo thấy rằng việc tiến hành các dự án đề xuất là không phù hợp với các quy định tại các Điều 5 hoặc 7, thì Quốc gia đó phải gửi kèm theo tài liệu giải thích lý do đưa ra nhận xét đó.

Điều 16

Không trả lời thông báo

1. Nếu Quốc gia thông báo, trong khoảng thời gian quy định tại Điều 13, không nhận được thông tin nêu tại Điều 15, thì Quốc gia đó, theo các quy định nêu tại Điều 5 và Điều 7, có thể tiến hành thực hiện các dự án đề xuất theo như thông báo và các số liệu và thông tin đã cung cấp cho Quốc gia được thông báo.

2. Bất kỳ yêu cầu đòi bồi thường nào của một Quốc gia được thông báo nhưng lại không trả lời trong thời hạn quy định tại Điều 13 có thể phải trừ lại phần chi phí mà Quốc gia ra thông báo phải gánh chịu cho các hoạt động đã được tiến hành sau khi hết thời hạn trả lời, mà lẽ ra đã không được thực hiện nếu Quốc gia được thông báo phản đối trong thời hạn đó.

Điều 17

Tham vấn và đàm phán về các dự án đề xuất

1. Nếu có một nhận xét theo Điều 15 là việc thực hiện các dự án đề xuất là không phù hợp với các quy định tại Điều 5 hoặc Điều 7, thì Quốc gia thông báo và Quốc gia đưa ra nhận xét đó cần phải tham vấn với nhau và nếu cần thiết sẽ tiến hành đàm phán để đi tới một giải pháp công bằng cho trường hợp đó.

2. Các quá trình tham vấn và đàm phán cần được tiến hành trên tinh thần thiện chí và từng Quốc gia phải tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của Quốc gia khác.

3. Trong quá trình tham vấn và đàm phán nếu được Quốc gia được thông báo yêu cầu tại thời điểm gửi nhận xét, Quốc gia thông báo sẽ phải ngừng thực hiện hoặc ngừng cho phép thực hiện các dự án đề xuất trong khoảng thời gian 6 tháng trừ khi có thỏa thuận khác.

Điều 18

Các quy chế trong trường hợp không có thông báo

1. Nếu một Quốc gia chung nguồn nước đủ cơ sở để cho rằng một Quốc gia chung nguồn nước khác đang có các dự án có thể gây ảnh hưởng bất lợi cho mình, Quốc gia đó thể yêu cầu Quốc gia chung nguồn nước kia phải tuân thủ các quy định tại Điều 12. Yêu cầu này phải kèm theo tài liệu giải thích lý do.

2. Tuy nhiên trong trường hợp Quốc gia đang có các dự án thấy là họ không có nghĩa vụ phải thông báo như quy định tại Điều 12, Quốc gia đó sẽ thông tin cho Quốc gia chung nguồn nước kia, cùng với tài liệu giải thích lý do cho lập luận của mình. Nếu thông tin đó không thỏa mãn Quốc gia được thông báo thì theo yêu cầu của Quốc gia đó, hai Quốc gia cần nhanh chóng tiến hành tham vấn và đàm phán theo tinh thần quy định tại khoản 1 và 2 của Điều 17.

3. Trong quá trình tham vấn và đàm phán, nếu được các quốc gia khác yêu cầu tại thời điểm cần phải tiến hành tham vấn và đàm phán, Quốc gia có dự án cần phải ngừng việc thực hiện hoặc ngừng việc cho phép thực hiện dự án đề xuất đó trong khoảng thời gian 6 tháng trừ khi có thỏa thuận khác.

Điều 19

Thực hiện khẩn cấp các dự án đề xuất

1. Trong trường hợp việc thực hiện các dự án đề xuất là cực kỳ cấp thiết để bảo vệ sức khỏe và an toàn cộng đồng hoặc các lợi ích có tầm quan trọng tương tự khác, Quốc gia có dự án đề xuất có thể tiến hành ngay theo các Điều 5 và 7, mặc dù có các quy định tại Điều 14 và khoản 3 của Điều 17.

2. Trong trường hợp đó, một tuyên bố chính thức về tính cấp thiết của dự án đó cần phải được thông tin không chậm trễ cho các Quốc gia chung nguồn nước khác nêu trong Điều 12 có kèm theo các số liệu và thông tin liên quan.

3. Theo yêu cầu của bất kỳ Quốc gia nào quy định ở khoản 2, Quốc gia có dự án đề xuất cần phải nhanh chóng tiến hành tham vấn và đàm phán với quốc gia yêu cầu đó như quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 17.

PHẦN IV BẢO VỆ, BẢO TỒN VÀ QUẢN LÝ

Điều 20

Bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái

Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải, hoặc riêng rẽ, và khi cần thiết thì sẽ phối hợp, bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái của một nguồn nước liên quốc gia.

Điều 21

Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm

1. Trong Điều này, “ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia” nghĩa là bất kỳ một sự suy thoái về thành phần hoặc chất lượng nước của nguồn nước liên quốc gia do con người gây ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

2. Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải, hoặc riêng rẽ, và khi cần thiết thì sẽ phối hợp, ngăn ngừa, giảm nhẹ và kiểm soát ô nhiễm của một nguồn nước liên quốc gia có thể gây hại đáng kể đến các Quốc gia chung nguồn nước khác hoặc đến môi trường của họ, kể cả thiệt hại đến sức khỏe và sự an toàn của con người, đến việc sử dụng nước cho các mục đích có lợi hay là đến tài nguyên sinh vật của nguồn nước đó. Vì vậy, các Quốc gia chung nguồn nước phải từng bước hài hòa những chính sách của mình.

3. Theo yêu cầu của bất kỳ một Quốc gia nào, các Quốc gia chung nguồn nước cần phải tiến hành tham vấn để đạt được thỏa thuận chung về các biện pháp và phương pháp ngăn ngừa, giảm nhẹ và kiểm soát ô nhiễm của một nguồn nước liên quốc gia, như:

- (a) Thiết lập các mục tiêu và tiêu chuẩn chung về chất lượng nước;
- (b) Xây dựng các giải pháp kỹ thuật và phương thức giải quyết vấn đề ô nhiễm từ các nguồn ô nhiễm tập trung và phân tán;
- (c) Thiết lập các danh mục các chất mà việc xả chúng vào một nguồn nước liên quốc gia bị ngăn cấm, hạn chế, điều tra hoặc giám sát.

Điều 22

Đưa vào các loài ngoại lai hoặc loài mới

Các Quốc gia chung nguồn nước sẽ thực hiện tất cả các biện pháp để ngăn chặn việc đưa các loài ngoại lai hoặc loài mới vào một nguồn nước liên quốc gia mà có thể gây tác hại đến hệ sinh thái của nguồn nước và dẫn đến thiệt hại đáng kể cho các Quốc gia chung nguồn nước khác.

Điều 23

Bảo vệ và bảo tồn môi trường biển

Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải, hoặc riêng rẽ và khi cần thiết thì hợp tác với các Quốc gia khác, thực hiện mọi biện pháp cần thiết liên quan đến một nguồn nước liên quốc

gia để bảo vệ và bảo tồn môi trường biển bao gồm các cửa sông có xét đến các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung.

Điều 24

Quản lý

1. Theo yêu cầu của bất kỳ một Quốc gia nào, các Quốc gia chung nguồn nước cần phải tiến hành tham vấn về quản lý một nguồn nước liên quốc gia, có thể bao gồm cả việc xác lập một cơ chế quản lý chung.

2. Trong Điều này, “quản lý” nhằm tới:

- (a) Lập quy hoạch phát triển bền vững một nguồn nước liên quốc gia và chuẩn bị cho việc thực hiện các kế hoạch được thông qua, và
- (b) Khuyến khích việc sử dụng hợp lý và tối ưu, bảo vệ và kiểm soát nguồn nước đó.

Điều 25

Điều tiết

1. Các Quốc gia chung nguồn nước cần hợp tác khi cần thiết, để đáp ứng các nhu cầu hoặc cơ hội trong điều tiết dòng chảy của một nguồn nước liên quốc gia.

2. Trừ khi có thỏa thuận khác, các Quốc gia chung nguồn nước sẽ tham gia một cách công bằng vào việc xây dựng, duy trì hoặc chia sẻ các chi phí cho các công trình điều tiết đó như đã thỏa thuận.

3. Trong Điều này, “điều tiết” nghĩa là việc sử dụng các công trình ngành nước hoặc bất kỳ một biện pháp thường xuyên nào khác để làm biến đổi, thay đổi hoặc kiểm soát dòng chảy của một nguồn nước liên quốc gia.

Điều 26

Các công trình lắp đặt

1. Trong phần lãnh thổ của mình, các Quốc gia chung nguồn nước cần phải nỗ lực đa để duy trì và bảo vệ các công trình lắp đặt, trang thiết bị và các công trình khác liên quan đến một nguồn nước liên quốc gia.

2. Theo yêu cầu của bất kỳ một Quốc gia nào có cơ sở cho rằng mình có thể phải chịu tác động bất lợi đáng kể, các Quốc gia chung nguồn nước cần phải tiến hành tham vấn về:

- (a) Việc vận hành an toàn và bảo dưỡng các công trình lắp đặt, trang thiết bị, và các công trình khác liên quan đến một nguồn nước liên quốc gia; và
- (b) Việc bảo vệ các công trình lắp đặt, trang thiết bị hoặc các công trình khác khỏi các hành vi cấu thả hoặc có chủ ý xấu hoặc các tác động bất lợi do thiên nhiên gây ra.

PHẦN V

CÁC ĐIỀU KIỆN BẤT LỢI VÀ TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

Điều 27

Ngăn ngừa và giảm nhẹ các điều kiện bất lợi

Các Quốc gia chung nguồn nước cần phải, hoặc riêng rẽ và khi cần thiết thì phối hợp, thực hiện mọi biện pháp thích hợp để ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ các điều kiện liên quan đến

một nguồn nước liên quốc gia có thể gây hại cho các Quốc gia chung dòng nước khác, có thể do thiên nhiên hay do các hoạt động của con người, như lũ, băng tuyết, bệnh lây lan qua đường nước, bồi lắng, xói lở, xâm nhập mặn, hạn hán hoặc sa mạc hóa.

Điều 28

Tình huống khẩn cấp

1. Trong Điều này, “khẩn cấp” là một tình huống gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nặng nề cho các Quốc gia chung nguồn nước hoặc các Quốc gia khác và xảy ra một cách đột ngột do những hiện tượng thiên nhiên như lũ, vỡ băng, lở đất hoặc động đất hoặc do các hoạt động của con người gây ra, ví dụ các sự cố trong công nghiệp.

2. Một Quốc gia chung nguồn nước cần phải thông báo cho các Quốc gia khác có thể bị ảnh hưởng và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền về mọi tình trạng khẩn cấp phát sinh trong lãnh thổ nước mình một cách không chậm trễ và bằng các phương tiện nhanh nhất có được.

3. Một Quốc gia chung nguồn nước có tình huống khẩn cấp phát sinh trong lãnh thổ nước mình cần phải áp dụng ngay lập tức các biện pháp khả thi trong điều kiện cho phép để ngăn ngừa, giảm nhẹ và loại trừ các ảnh hưởng có hại của tình huống khẩn cấp đó thông qua hợp tác với các Quốc gia có thể bị ảnh hưởng và khi cần, với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

4. Khi cần thiết, các Quốc gia chung nguồn nước cần phối hợp xây dựng các kế hoạch dự phòng để ứng phó với các tình huống khẩn cấp, và nếu cần thiết thông qua hợp tác với các Quốc gia có thể bị ảnh hưởng khác và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.

PHẦN VI

CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 29

Các nguồn nước liên quốc gia và việc xây lắp công trình trong thời điểm có xung đột vũ trang

Các nguồn nước liên quốc gia và các công trình xây lắp, trang thiết bị và các công trình khác có liên quan phải được bảo vệ theo các nguyên tắc và quy định của luật pháp quốc tế áp dụng trong trường hợp có xung đột vũ trang quốc tế và nội chiến và không được sử dụng ngược lại các nguyên tắc và quy định đó.

Điều 30

Các thủ tục gián tiếp

Trong trường hợp có những trở ngại nghiêm trọng trong việc trao đổi trực tiếp giữa các Quốc gia chung nguồn nước, các Quốc gia liên quan cần phải hoàn thành nghĩa vụ hợp tác của mình quy định tại Công ước này bao gồm trao đổi số liệu và thông tin, thông báo, liên lạc, tham vấn và đàm phán, thông qua bất kỳ thủ tục gián tiếp nào được các Quốc gia đó chấp nhận.

Điều 31

Số liệu và thông tin trọng yếu đối với quốc phòng hoặc an ninh quốc gia

Không có điều khoản nào trong Công ước này buộc một Quốc gia chung nguồn nước cung cấp các số liệu và thông tin trọng yếu đối với quốc phòng hay an ninh của Quốc gia đó. Tuy nhiên, Quốc gia đó sẽ hợp tác một cách thiện chí với các Quốc gia chung nguồn nước khác nhằm cung cấp nhiều thông tin nhất có thể tùy từng trường hợp.

Điều 32

Không phân biệt đối xử

Trừ khi các Quốc gia chung nguồn nước có liên quan đã có thỏa thuận khác để bảo vệ các lợi ích của những người là các thể nhân hoặc pháp nhân, những người đã và đang phải gánh chịu hoặc đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi thiệt hại có tính xuyên biên giới do các hoạt động liên quan tới nguồn nước liên quốc gia gây ra, một Quốc gia chung nguồn nước, căn cứ vào hệ thống luật pháp của mình, không phân biệt đối xử theo quốc tịch hoặc nơi cư trú hay địa điểm xảy ra thiệt hại, trong việc cho phép những người đó được hưởng các thủ tục xét xử hoặc các thủ tục khác, hoặc quyền được yêu cầu đền bù hoặc trợ cấp khác liên quan đến thiệt hại đáng kể gây ra bởi các hoạt động tiến hành trên lãnh thổ Quốc gia đó.

Điều 33

Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai hay nhiều bên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này và khi chưa thỏa thuận được với nhau, các bên có liên quan cần cố gắng giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với các quy định sau đây.

2. Nếu các bên liên quan không thể thỏa thuận được bằng đàm phán theo yêu cầu của một bên, thì họ có thể cùng nhờ đến tư vấn hòa giải, hoặc yêu cầu trung gian hay hòa giải do bên thứ ba hoặc khi cần thiết sử dụng các tổ chức nguồn nước do họ cùng xác lập, hoặc đồng ý đệ trình tranh chấp đó lên trọng tài hoặc Tòa án Quốc tế.

3. Tùy theo tình hình vận dụng quy định nêu tại khoản 10, nếu sau 6 tháng kể từ khi có yêu cầu đàm phán được đề cập ở khoản 2 mà các bên liên quan không thể giải quyết được tranh chấp thông qua đàm phán hay bất kỳ một biện pháp nào khác đã được đề cập trong khoản 2, thì tranh chấp này, theo yêu cầu của bất kỳ bên nào trong tranh chấp, sẽ được đệ trình để tiến hành điều tra thực tế khách quan theo quy định từ khoản 4 đến khoản 9, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

4. Ủy ban điều tra Thực tế sẽ được thành lập. Mỗi bên liên quan cử một thành viên và các thành viên này sẽ chọn thêm một thành viên không cùng quốc tịch với bất cứ bên liên quan nào để làm Chủ tịch.

5. Nếu các thành viên do các bên cử không thể thống nhất về đề cử Chủ tịch Ủy ban thì trong vòng 3 tháng kể từ ngày yêu cầu thành lập Ủy ban, bất kỳ một bên liên quan nào cũng có thể yêu cầu Tổng Thư ký Liên hợp quốc bổ nhiệm Chủ tịch, là người không có cùng quốc tịch với bất cứ bên tranh chấp nào hoặc bất kỳ Quốc gia chung nguồn nước nào của nguồn nước liên quốc gia. Nếu một trong các bên không cử được thành viên trong vòng 3 tháng từ ngày yêu cầu lần đầu theo khoản 3 thì bất kỳ một bên liên quan nào khác cũng có thể yêu cầu Tổng Thư

ký Liên hợp quốc bổ nhiệm một cá nhân không cùng quốc tịch với bất cứ bên tranh chấp nào hoặc với bất kỳ Quốc gia chung nguồn nước nào của nguồn nước liên quốc gia. Người được chỉ định như vậy sẽ hình thành nên một Ủy ban một thành viên.

6. Ủy ban sẽ tự quyết định về quy chế riêng của mình.

7. Các bên liên quan có nghĩa vụ cung cấp cho Ủy ban các thông tin mà Ủy ban có thể yêu cầu cung cấp và, nếu được yêu cầu, sẽ cho phép Ủy ban được vào trong lãnh thổ của mình và thanh tra cơ sở vật chất, nhà máy, thiết bị, công trình xây dựng hoặc các điều kiện tự nhiên thích hợp cho mục đích thanh tra.

8. Ủy ban sẽ thông qua bản báo cáo theo nguyên tắc đa số phiếu, trừ trường hợp Ủy ban một thành viên, và sẽ đệ trình báo cáo đó cho các bên liên quan có đưa ra kết quả điều tra cùng các nguyên nhân và các kiến nghị có thể giúp đi tới một giải pháp công bằng giải quyết tranh chấp mà các bên liên quan sẽ xem xét với thiện chí.

9. Chi phí hoạt động của Ủy ban sẽ được chia đều cho các bên liên quan.

10. Khi phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập Công ước này, hoặc vào bất cứ thời điểm nào sau đó, một bên tham gia mà không phải là tổ chức liên kết kinh tế khu vực có thể tuyên bố bằng văn bản trình lên cơ quan lưu chiểu là đối với bất kỳ một tranh chấp nào không giải quyết được theo quy định tại khoản 2, sẽ đương nhiên thừa nhận thẩm quyền bắt buộc mà không cần bất kỳ một thỏa thuận đặc biệt nào liên quan tới bất kỳ một bên nào đã chấp nhận.

(a) Đệ trình tranh chấp lên Tòa án Quốc tế; và/hoặc

(b) Phân xử bởi một tòa án trọng tài được lập nên và hoạt động, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, theo các thủ tục nêu trong phụ lục của Công ước này.

Một bên là một tổ chức liên kết kinh tế khu vực có thể đưa ra một tuyên bố có ảnh hưởng đối với việc phân xử theo tiêu mục (b).

PHẦN VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 34

Ký kết

Công ước này sẽ mở cho tất cả các Quốc gia và các tổ chức liên kết kinh tế khu vực ký kết từ ngày 21 tháng 5 năm 1997 đến ngày 20 tháng 5 năm 2000 tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York.

Điều 35

Phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập

1. Công ước này sẽ tùy thuộc vào sự phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập của các Quốc gia và các tổ chức liên kết kinh tế khu vực. Các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập sẽ được lưu chiểu tại Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

2. Mọi tổ chức liên kết kinh tế khu vực trở thành một bên tham gia Công ước này mà không có bất kỳ Quốc gia thành viên nào của tổ chức đó là một Bên tham gia Công ước sẽ bị

ràng buộc bởi tất cả các nghĩa vụ quy định tại Công ước này. Trong trường hợp các tổ chức như vậy có một hay nhiều Quốc gia thành viên là một Bên tham gia Công ước này, thì tổ chức đó và các thành viên của tổ chức phải quyết định về trách nhiệm tương ứng của họ để thực thi nghĩa vụ của mình được nêu tại Công ước này. Trong trường hợp như vậy, tổ chức đó và các Quốc gia thành viên sẽ không cùng được hưởng các quyền quy định tại Công ước này.

3. Trong các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập, các tổ chức liên kết kinh tế khu vực sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của họ đối với các vấn đề được Công ước này điều chỉnh. Các tổ chức này cũng sẽ thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc mọi điều chỉnh lớn về phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 36

Hiệu lực thi hành

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện thứ 35 về phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

2. Đối với mỗi Quốc gia hay tổ chức liên kết kinh tế khu vực mà phê chuẩn, chấp thuận, hoặc thông qua Công ước này hoặc thừa nhận Công ước sau khi lưu chiểu văn kiện thứ 35 về phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập, Công ước sẽ có hiệu lực 90 ngày sau khi quốc gia hoặc tổ chức liên kết kinh tế khu vực đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập của mình.

3. Đối với khoản 1 và 2, bất cứ một văn kiện nào do một tổ chức liên kết kinh tế khu vực nộp lưu chiểu sẽ không được tính bổ sung vào những văn kiện lưu chiểu của các Quốc gia.

Điều 37

Giá trị pháp lý văn bản

Bản gốc của Công ước này làm bằng các thứ tiếng Ả rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha có giá trị như nhau được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

Để làm bằng chứng, các Đại diện Toàn quyền ký tên dưới đây, được ủy quyền ký kết, đã ký Công ước này.

Làm tại New York ngày 21 tháng 5 năm 1997.

PHỤ LỤC

PHÂN XỬ

Điều 1

Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, việc phân xử theo Điều 33 của Công ước sẽ tiến hành theo các Điều từ 2 đến 14 của Phụ lục này.

Điều 2

Bên nguyên đơn cần phải thông báo cho bên kia là họ đang đưa việc tranh chấp tới tòa án phân xử theo Điều 33 của Công ước này. Thông báo đó phải trình bày nội dung phân xử và đặc biệt là bao gồm các điều khoản của Công ước, việc hiểu hoặc vận dụng các điều khoản có liên quan. Nếu các bên không nhất trí được chủ đề tranh chấp thì tòa án sẽ quyết định.

Điều 3

1. Trong các tranh chấp giữa hai bên thì tòa án sẽ gồm 3 ủy viên. Mỗi bên tranh chấp sẽ bổ nhiệm một thẩm phán, và hai thẩm phán được bổ nhiệm như vậy sẽ thỏa thuận để chỉ định thẩm phán thứ ba, người sẽ làm Chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa sẽ không cùng quốc tịch với một trong hai bên tranh chấp hoặc với bất kỳ một Quốc gia chung nguồn nước nào hoặc không có nơi cư trú thường xuyên của mình thuộc lãnh thổ của một trong hai bên tranh chấp hoặc của một Quốc gia chung nguồn nước và cũng không tham gia vào tranh chấp với bất kỳ tư cách nào khác.

2. Những tranh chấp giữa hai bên trở lên thì các bên có cùng mối quan tâm sẽ nhất trí bổ nhiệm một thẩm phán chung.

3. Khi phải thay bất kỳ vị trí khuyết nào thì theo như quy định cho lần bổ nhiệm đầu tiên.

Điều 4

1. Nếu Chủ tọa phiên tòa phân xử không được chỉ định trong vòng 2 tháng từ khi bổ nhiệm thẩm phán thứ hai, theo yêu cầu của một bên, Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ chỉ định người làm Chủ tọa phiên tòa trong thời hạn hai tháng tiếp theo.

2. Nếu một trong các bên tranh chấp không bổ nhiệm được thẩm phán trong vòng 2 tháng từ khi nhận được yêu cầu, bên kia có thể thông báo cho Chủ tịch Tòa án Quốc tế, người sẽ chỉ định thẩm phán trong thời hạn hai tháng tiếp theo.

Điều 5

Tòa án phân xử cần đưa ra quyết định của mình theo các quy định tại Công ước này và luật quốc tế.

Điều 6

Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, Tòa án phân xử sẽ quyết định quy chế hoạt động của riêng mình.

Điều 7

Theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp, Tòa án phân xử có thể kiến nghị các biện pháp bảo vệ tạm thời cần thiết.

Điều 8

1. Các bên tranh chấp cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của tòa án phân xử và đặc biệt, bằng mọi phương tiện cho phép, cần:

- (a) Cung cấp cho tòa án phân xử mọi tài liệu, thông tin và phương tiện liên quan, và
- (b) Khi cần thiết, giúp tòa án có thể gọi nhân chứng hoặc chuyên gia và tiếp nhận các chứng cứ của họ.

2. Các bên tranh chấp và các thẩm phán có nghĩa vụ bảo vệ bí mật của mọi thông tin mật họ nhận được trong quá trình xét xử.

Điều 9

Trừ khi có quyết định khác của tòa án phân xử do hoàn cảnh đặc biệt của vụ án, chi phí của tòa án sẽ do các bên tranh chấp trả trên cơ sở chia đều. Tòa án lưu giữ mọi khoản chi phí và sẽ công bố cho các bên tranh chấp bản quyết toán cuối cùng.

Điều 10

Bất cứ bên nào quan tâm đến tính chất pháp lý trong vấn đề tranh chấp mà có thể bị ảnh hưởng do quyết định của vụ án thì có thể tham gia quá trình tố tụng với sự đồng ý của tòa án phân xử.

Điều 11

Tòa án có thể nghe và quyết định phản tố nảy sinh trực tiếp từ vấn đề tranh chấp.

Điều 12

Quyết định của tòa án, cả về thủ tục và bản chất, sẽ dựa vào đa số phiếu của các ủy viên tòa án.

Điều 13

Nếu một trong các bên tranh chấp không có mặt trước tòa hoặc không bảo vệ được quan điểm của mình thì bên kia có thể yêu cầu tòa tiếp tục phân xử và đưa ra quyết định của tòa án. Việc vắng mặt của một bên hoặc việc một bên không bảo vệ được quan điểm sẽ không gây cản trở cho quá trình phân xử. Trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, tòa án cần phải chứng tỏ là kết luận phân xử đã dựa trên bằng chứng thực tế và luật pháp một cách đúng đắn.

Điều 14

1. Tòa án sẽ đưa ra quyết định cuối cùng của mình trong vòng 5 tháng kể từ ngày quyết định được hình thành đầy đủ trừ khi tòa án thấy cần thiết phải kéo dài giới hạn thời gian nhưng không được quá thêm 5 tháng nữa.

2. Quyết định cuối cùng của tòa phải được hạn chế trong phạm vi vấn đề tranh chấp và phải trình bày các lý do dựa vào đó quyết định được đưa ra. Quyết định có nêu tên của các ủy

viên tham dự và ngày ra quyết định cuối cùng. Mọi ủy viên tòa xét xử đều có thể đính kèm ý kiến riêng hoặc ý kiến bất đồng vào quyết định cuối cùng.

3. Quyết định sẽ ràng buộc các bên tham gia tranh chấp. Sẽ không có chống án trừ phi các bên tranh chấp đã thỏa thuận từ trước về thủ tục chống án.

4. Bất kỳ bất đồng nào phát sinh giữa các bên tranh chấp về việc giải thích hay cách thi hành quyết định cuối cùng có thể được bất cứ bên nào đệ trình lên tòa án phân xử, nơi đã đưa ra quyết định đó.

Convention on the Law of the Non-navigational Uses of
International Watercourses
1997

Adopted by the General Assembly of the United Nations on 21 May 1997.
Not yet in force. See General Assembly resolution 51/229, annex, *Official
Records of the General Assembly, Fifty-first Session, Supplement No. 49
(A/51/49)*.



Convention on the Law of the Non-navigational Uses of International Watercourses
Adopted by the General Assembly of the United Nations on 21 May 1997

The Parties to the present Convention,

Conscious of the importance of international watercourses and the non-navigational uses thereof in many regions of the world,

Having in mind Article 13, paragraph 1 (a), of the Charter of the United Nations, which provides that the General Assembly shall initiate studies and make recommendations for the purpose of encouraging the progressive development of international law and its codification,

Considering that successful codification and progressive development of rules of international law regarding non-navigational uses of international watercourses would assist in promoting and implementing the purposes and principles set forth in Articles 1 and 2 of the Charter of the United Nations,

Taking into account the problems affecting many international watercourses resulting from, among other things, increasing demands and pollution,

Expressing the conviction that a framework convention will ensure the utilization, development, conservation, management and protection of international watercourses and the promotion of the optimal and sustainable utilization thereof for present and future generations.

Affirming the importance of international cooperation and good-neighbourliness in this field,

Aware of the special situation and needs of developing countries,

Recalling the principles and recommendations adopted by the United Nations Conference on Environment and Development of 1992 in the Rio Declaration and Agenda 21,

Recalling also the existing bilateral and multilateral agreements regarding the non-navigational uses of international watercourses,

Mindful of the valuable contribution of international organizations, both governmental and nongovernmental, to the codification and progressive development of international law in this field,

Appreciative of the work carried out by the International Law Commission on the law of the nonnavigational uses of international watercourses,

Bearing in mind United Nations General Assembly resolution 49/52 of 9 December 1994,

Have agreed as follows:

PART I. INTRODUCTION

Article 1

Scope of the present Convention

1. The present Convention applies to uses of international watercourses and of their waters for purposes other than navigation and to measures of protection, preservation and management related to the uses of those watercourses and their waters.

2. The uses of international watercourses for navigation is not within the scope of the present Convention except insofar as other uses affect navigation or are affected by navigation.

Article 2

Use of terms

For the purposes of the present Convention:

(a) "Watercourse" means a system of surface waters and groundwaters constituting by virtue of their physical relationship a unitary whole and normally flowing into a common terminus;

(b) "International watercourse" means a watercourse, parts of which are situated in different States;

(c) "Watercourse State" means a State Party to the present Convention in whose territory part of an international watercourse is situated, or a Party that is a regional economic integration organization, in the territory of one or more of whose Member States part of an international watercourse is situated;

(d) "Regional economic integration organization" means an organization constituted by sovereign States of a given region, to which its member States have transferred competence in respect of matters governed by this Convention and which has been duly authorized in accordance with its internal procedures, to sign, ratify, accept, approve or accede to it.

Article 3

Watercourse agreements

1. In the absence of an agreement to the contrary, nothing in the present Convention shall affect the rights or obligations of a watercourse State arising from agreements in force for it on the date on which it became a party to the present Convention.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, parties to agreements referred to in paragraph 1 may, where necessary, consider harmonizing such agreements with the basic principles of the present Convention.

3. Watercourse States may enter into one or more agreements, hereinafter referred to as "watercourse agreements", which apply and adjust the provisions of the present Convention to the characteristics and uses of a particular international watercourse or part thereof.

4. Where a watercourse agreement is concluded between two or more watercourse States, it shall define the waters to which it applies. Such an agreement may be entered into with respect to an entire international watercourse or any part thereof or a particular project, programme or use except insofar as the agreement adversely affects, to a significant extent, the use by one or more other watercourse States of the waters of the watercourse, without their express consent.

5. Where a watercourse State considers that adjustment and application of the provisions of the present Convention is required because of the characteristics and uses of a particular international watercourse, watercourse States shall consult with a view to negotiating in good faith for the purpose of concluding a watercourse agreement or agreements.

6. Where some but not all watercourse States to a particular international watercourse are parties to an agreement, nothing in such agreement shall affect the rights or obligations under the present Convention of watercourse States that are not parties to such an agreement.

Article 4

Parties to watercourse agreements

1. Every watercourse State is entitled to participate in the negotiation of and to become a party to any watercourse agreement that applies to the entire international watercourse, as well as to participate in any relevant consultations.

2. A watercourse State whose use of an international watercourse may be affected to a significant extent by the implementation of a proposed watercourse agreement that applies only to a part of the watercourse or to a particular project, programme or use is entitled to participate in

consultations on such an agreement and, where appropriate, in the negotiation thereof in good faith with a view to becoming a party thereto, to the extent that its use is thereby affected.

PART II. GENERAL PRINCIPLES

Article 5

Equitable and reasonable utilization and participation

1. Watercourse States shall in their respective territories utilize an international watercourse in an equitable and reasonable manner. In particular, an international watercourse shall be used and developed by watercourse States with a view to attaining optimal and sustainable utilization thereof and benefits therefrom, taking into account the interests of the watercourse States concerned, consistent with adequate protection of the watercourse.

2. Watercourse States shall participate in the use, development and protection of an international watercourse in an equitable and reasonable manner. Such participation includes both the right to utilize the watercourse and the duty to cooperate in the protection and development thereof, as provided in the present Convention.

Article 6

Factors relevant to equitable and reasonable utilization

1. Utilization of an international watercourse in an equitable and reasonable manner within the meaning of article 5 requires taking into account all relevant factors and circumstances, including:

(a) Geographic, hydrographic, hydrological, climatic, ecological and other factors of a natural character;

(b) The social and economic needs of the watercourse States concerned;

(c) The population dependent on the watercourse in each watercourse State;

(d) The effects of the use or uses of the watercourses in one watercourse State on other watercourse States;

(e) Existing and potential uses of the watercourse;

(f) Conservation, protection, development and economy of use of the water resources of the watercourse and the costs of measures taken to that effect;

(g) The availability of alternatives, of comparable value, to a particular planned or existing use.

2. In the application of article 5 or paragraph 1 of this article, watercourse States concerned shall, when the need arises, enter into consultations in a spirit of cooperation.

3. The weight to be given to each factor is to be determined by its importance in comparison with that of other relevant factors. In determining what is a reasonable and equitable use, all relevant factors are to be considered together and a conclusion reached on the basis of the whole.

Article 7

Obligation not to cause significant harm

1. Watercourse States shall, in utilizing an international watercourse in their territories, take all appropriate measures to prevent the causing of significant harm to other watercourse States.

2. Where significant harm nevertheless is caused to another watercourse State, the States whose use causes such harm shall, in the absence of agreement to such use, take all appropriate measures, having due regard for the provisions of articles 5 and 6, in consultation

with the affected State, to eliminate or mitigate such harm and, where appropriate, to discuss the question of compensation.

Article 8

General obligation to cooperate

1. Watercourse States shall cooperate on the basis of sovereign equality, territorial integrity, mutual benefit and good faith in order to attain optimal utilization and adequate protection of an international watercourse.

2. In determining the manner of such cooperation, watercourse States may consider the establishment of joint mechanisms or commissions, as deemed necessary by them, to facilitate cooperation on relevant measures and procedures in the light of experience gained through cooperation in existing joint mechanisms and commissions in various regions.

Article 9

Regular exchange of data and information

1. Pursuant to article 8, watercourse States shall on a regular basis exchange readily available data and information on the condition of the watercourse, in particular that of a hydrological, meteorological, hydrogeological and ecological nature and related to the water quality as well as related forecasts.

2. If a watercourse State is requested by another watercourse State to provide data or information that is not readily available, it shall employ its best efforts to comply with the request but may condition its compliance upon payment by the requesting State of the reasonable costs of collecting and, where appropriate, processing such data or information.

3. Watercourse States shall employ their best efforts to collect and, where appropriate, to process data and information in a manner which facilitates its utilization by the other watercourse States to which it is communicated.

Article 10

Relationship between different kinds of uses

1. In the absence of agreement or custom to the contrary, no use of an international watercourse enjoys inherent priority over other uses.

2. In the event of a conflict between uses of an international watercourse, it shall be resolved with reference to articles 5 to 7, with special regard being given to the requirements of vital human needs.

PART III.

PLANNED MEASURES

Article 11

Information concerning planned measures

Watercourse States shall exchange information and consult each other and, if necessary, negotiate on the possible effects of planned measures on the condition of an international watercourse.

Article 12

Notification concerning planned measures with possible adverse effects

Before a watercourse State implements or permits the implementation of planned measures which may have a significant adverse effect upon other watercourse States, it shall provide those States with timely notification thereof. Such notification shall be accompanied by available technical data and information, including the results of any environmental impact assessment, in order to enable the notified States to evaluate the possible effects of the planned measures.

Article 13

Period for reply to notification

Unless otherwise agreed:

(a) A watercourse State providing a notification under article 12 shall allow the notified States a period of six months within which to study and evaluate the possible effects of the planned measures and to communicate the findings to it;

(b) This period shall, at the request of a notified State for which the evaluation of the planned measures poses special difficulty, be extended for a period of six months.

Article 14

Obligations of the notifying State during the period for reply

During the period referred to in article 13, the notifying State:

(a) Shall cooperate with the notified States by providing them, on request, with any additional data and information that is available and necessary for an accurate evaluation; and

(b) Shall not implement or permit the implementation of the planned measures without the consent of the notified States.

Article 15

Reply to notification

The notified States shall communicate their findings to the notifying State as early as possible within the period applicable pursuant to article 13. If a notified State finds that implementation of the planned measures would be inconsistent with the provisions of articles 5 or 7, it shall attach to its finding a documented explanation setting forth the reasons for the finding.

Article 16

Absence of reply to notification

1. If, within the period applicable pursuant to article 13, the notifying State receives no communication under article 15, it may, subject to its obligations under articles 5 and 7, proceed with the implementation of the planned measures, in accordance with the notification and any other data and information provided to the notified States.

2. Any claim to compensation by a notified State which has failed to reply within the period applicable pursuant to article 13 may be offset by the costs incurred by the notifying State for action undertaken after the expiration of the time for a reply which would not have been undertaken if the notified State had objected within that period.

Article 17

Consultations and negotiations concerning planned measures

1. If a communication is made under article 15 that implementation of the planned measures would be inconsistent with the provisions of articles 5 or 7, the notifying State and the State making the communication shall enter into consultations and, if necessary, negotiations with a view to arriving at an equitable resolution of the situation.

2. The consultations and negotiations shall be conducted on the basis that each State must in good faith pay reasonable regard to the rights and legitimate interests of the other State.

3. During the course of the consultations and negotiations, the notifying State shall, if so requested by the notified State at the time it makes the communication, refrain from implementing or permitting the implementation of the planned measures for a period of six months unless otherwise agreed.

Article 18

Procedures in the absence of notification

1. If a watercourse State has reasonable grounds to believe that another watercourse State is planning measures that may have a significant adverse effect upon it, the former State may request the latter to apply the provisions of article 12. The request shall be accompanied by a documented explanation setting forth its grounds.

2. In the event that the State planning the measures nevertheless finds that it is not under an obligation to provide a notification under article 12, it shall so inform the other State, providing a documented explanation setting forth the reasons for such finding. If this finding does not satisfy the other State, the two States shall, at the request of that other State, promptly enter into consultations and negotiations in the manner indicated in paragraphs 1 and 2 of article 17.

3. During the course of the consultations and negotiations, the State planning the measures shall, if so requested by the other State at the time it requests the initiation of consultations and negotiations, refrain from implementing or permitting the implementation of those measures for a period of six months unless otherwise agreed.

Article 19

Urgent implementation of planned measures

1. In the event that the implementation of planned measures is of the utmost urgency in order to protect public health, public safety or other equally important interests, the State planning the measures may, subject to articles 5 and 7, immediately proceed to implementation, notwithstanding the provisions of article 14 and paragraph 3 of article 17.

2. In such case, a formal declaration of the urgency of the measures shall be communicated without delay to the other watercourse States referred to in article 12 together with the relevant data and information.

3. The State planning the measures shall, at the request of any of the States referred to in paragraph 2, promptly enter into consultations and negotiations with it in the manner indicated in paragraphs 1 and 2 of article 17.

PART IV.

PROTECTION, PRESERVATION AND MANAGEMENT

Article 20

Protection and preservation of ecosystems

Watercourse States shall, individually and, where appropriate, jointly, protect and preserve the ecosystems of international watercourses.

Article 21

Prevention, reduction and control of pollution

1. For the purpose of this article, "pollution of an international watercourse" means any detrimental alteration in the composition or quality of the waters of an international watercourse which results directly or indirectly from human conduct.

2. Watercourse States shall, individually and, where appropriate, jointly, prevent, reduce and control the pollution of an international watercourse that may cause significant harm to other watercourse States or to their environment, including harm to human health or safety, to the use of the waters for any beneficial purpose or to the living resources of the watercourse. Watercourse States shall take steps to harmonize their policies in this connection.

3. Watercourse States shall, at the request of any of them, consult with a view to arriving at mutually agreeable measures and methods to prevent, reduce and control pollution of an international watercourse, such as:

- (a) Setting joint water quality objectives and criteria;
- (b) Establishing techniques and practices to address pollution from point and non-point sources;
- (c) Establishing lists of substances the introduction of which into the waters of an international watercourse is to be prohibited, limited, investigated or monitored.

Article 22

Introduction of alien or new species

Watercourse States shall take all measures necessary to prevent the introduction of species, alien or new, into an international watercourse which may have effects detrimental to the ecosystem of the watercourse resulting in significant harm to other watercourse States.

Article 23

Protection and preservation of the marine environment

Watercourse States shall, individually and, where appropriate, in cooperation with other States, take all measures with respect to an international watercourse that are necessary to protect and preserve the marine environment, including estuaries, taking into account generally accepted international rules and standards.

Article 24

Management

1. Watercourse States shall, at the request of any of them, enter into consultations concerning the management of an international watercourse, which may include the establishment of a joint management mechanism.

2. For the purposes of this article, "management" refers, in particular, to:

(a) Planning the sustainable development of an international watercourse and providing for the implementation of any plans adopted; and

(b) Otherwise promoting the rational and optimal utilization, protection and control of the watercourse.

Article 25

Regulation

1. Watercourse States shall cooperate, where appropriate, to respond to needs or opportunities for regulation of the flow of the waters of an international watercourse.

2. Unless otherwise agreed, watercourse States shall participate on an equitable basis in the construction and maintenance or defrayal of the costs of such regulation works as they may have agreed to undertake.

3. For the purposes of this article, "regulation" means the use of hydraulic works or any other continuing measure to alter, vary or otherwise control the flow of the waters of an international watercourse.

Article 26

Installations

1. Watercourse States shall, within their respective territories, employ their best efforts to maintain and protect installations, facilities and other works related to an international watercourse.

2. Watercourse States shall, at the request of any of them which has reasonable grounds to believe that it may suffer significant adverse effects, enter into consultations with regard to:

(a) The safe operation and maintenance of installations, facilities or other works related to an international watercourse; and

(b) The protection of installations, facilities or other works from wilful or negligent acts or the forces of nature.

PART V.

HARMFUL CONDITIONS AND EMERGENCY SITUATIONS

Article 27

Prevention and mitigation of harmful conditions

Watercourse States shall, individually and, where appropriate, jointly, take all appropriate measures to prevent or mitigate conditions related to an international watercourse that may be harmful to other watercourse States, whether resulting from natural causes or human conduct, such as flood or ice conditions, water-borne diseases, siltation, erosion, salt-water intrusion, drought or desertification.

Article 28

Emergency situations

1. For the purposes of this article, "emergency" means a situation that causes, or poses an imminent threat of causing, serious harm to watercourse States or other States and that results suddenly from natural causes, such as floods, the breaking up of ice, landslides or earthquakes, or from human conduct, such as industrial accidents.

2. A watercourse State shall, without delay and by the most expeditious means available, notify other potentially affected States and competent international organizations of any emergency originating within its territory.

3. A watercourse State within whose territory an emergency originates shall, in cooperation with potentially affected States and, where appropriate, competent international organizations, immediately take all practicable measures necessitated by the circumstances to prevent, mitigate and eliminate harmful effects of the emergency.

4. When necessary, watercourse States shall jointly develop contingency plans for responding to emergencies, in cooperation, where appropriate, with other potentially affected States and competent international organizations.

PART VI.

MISCELLANEOUS PROVISIONS

Article 29

International watercourses and installations in time of

armed conflict

International watercourses and related installations, facilities and other works shall enjoy the protection accorded by the principles and rules of international law applicable in international and non-international armed conflict and shall not be used in violation of those principles and rules.

Article 30

Indirect procedures

In cases where there are serious obstacles to direct contacts between watercourse States, the States concerned shall fulfil their obligations of cooperation provided for in the present Convention, including exchange of data and information, notification, communication, consultations and negotiations, through any indirect procedure accepted by them.

Article 31

Data and information vital to national defence or security

Nothing in the present Convention obliges a watercourse State to provide data or information vital to its national defence or security. Nevertheless, that State shall cooperate in good faith with the other watercourse States with a view to providing as much information as possible under the circumstances.

Article 32

Non-discrimination

Unless the watercourse States concerned have agreed otherwise for the protection of the interests of persons, natural or juridical, who have suffered or are under a serious threat of suffering significant transboundary harm as a result of activities related to an international watercourse, a watercourse State shall not discriminate on the basis of nationality or residence or place where the injury occurred, in granting to such persons, in accordance with its legal system, access to judicial or other procedures, or a right to claim compensation or other relief in respect of significant harm caused by such activities carried on in its territory.

Article 33

Settlement of disputes

1. In the event of a dispute between two or more Parties concerning the interpretation or application of the present Convention, the Parties concerned shall, in the absence of an applicable agreement between them, seek a settlement of the dispute by peaceful means in accordance with the following provisions.

2. If the Parties concerned cannot reach agreement by negotiation requested by one of them, they may jointly seek the good offices of, or request mediation or conciliation by, a third party, or make use, as appropriate, of any joint watercourse institutions that may have been established by them or agree to submit the dispute to arbitration or to the International Court of Justice.

3. Subject to the operation of paragraph 10, if after six months from the time of the request for negotiations referred to in paragraph 2, the Parties concerned have not been able to settle their dispute through negotiation or any other means referred to in paragraph 2, the dispute shall be submitted, at the request of any of the parties to the dispute, to impartial fact-finding in accordance with paragraphs 4 to 9, unless the Parties otherwise agree.

4. A Fact-finding Commission shall be established, composed of one member nominated by each Party concerned and in addition a member not having the nationality of any of the Parties concerned chosen by the nominated members who shall serve as Chairman.

5. If the members nominated by the Parties are unable to agree on a Chairman within three months of the request for the establishment of the Commission, any Party concerned may request the Secretary-General of the United Nations to appoint the Chairman who shall not have the nationality of any of the parties to the dispute or of any riparian State of the watercourse concerned. If one of the Parties fails to nominate a member within three months of the initial request pursuant to paragraph 3, any other Party concerned may request the Secretary-General of the United Nations to appoint a person who shall not have the nationality of any of the parties to the dispute or of any riparian State of the watercourse concerned. The person so appointed shall constitute a single-member Commission.

6. The Commission shall determine its own procedure.

7. The Parties concerned have the obligation to provide the Commission with such information as it may require and, on request, to permit the Commission to have access to

their respective territory and to inspect any facilities, plant, equipment, construction or natural feature relevant for the purpose of its inquiry.

8. The Commission shall adopt its report by a majority vote, unless it is a single-member Commission, and shall submit that report to the Parties concerned setting forth its findings and the reasons therefor and such recommendations as it deems appropriate for an equitable solution of the dispute, which the Parties concerned shall consider in good faith.

9. The expenses of the Commission shall be borne equally by the Parties concerned.

10. When ratifying, accepting, approving or acceding to the present Convention, or at any time thereafter, a Party which is not a regional economic integration organization may declare in a written instrument submitted to the Depositary that, in respect of any dispute not resolved in accordance with paragraph 2, it recognizes as compulsory ipso facto and without special agreement in relation to any Party accepting the same obligation:

(a) Submission of the dispute to the International Court of Justice; and/or

(b) Arbitration by an arbitral tribunal established and operating, unless the parties to the dispute otherwise agreed, in accordance with the procedure laid down in the annex to the present Convention.

A Party which is a regional economic integration organization may make a declaration with like effect in relation to arbitration in accordance with subparagraph (b).

PART VII. FINAL CLAUSES

Article 34

Signature

The present Convention shall be open for signature by all States and by regional economic integration organizations from ... until ... at United Nations Headquarters in New York.

Article 35

Ratification, acceptance, approval or accession

1. The present Convention is subject to ratification, acceptance, approval or accession by States and by regional economic integration organizations. The instruments of ratification, acceptance, approval or accession shall be deposited with the Secretary-General of the United Nations.

2. Any regional economic integration organization which becomes a Party to this Convention without any of its member States being a Party shall be bound by all the obligations under the Convention. In the case of such organizations, one or more of whose member States is a Party to this Convention, the organization and its member States shall decide on their respective responsibilities for the performance of their obligations under the Convention. In such cases, the organization and the member States shall not be entitled to exercise rights under the Convention concurrently.

3. In their instruments of ratification, acceptance, approval or accession, the regional economic integration organizations shall declare the extent of their competence with respect to the matters governed by the Convention. These organizations shall also inform the Secretary-General of the United Nations of any substantial modification in the extent of their competence.

Article 36

Entry into force

1. The present Convention shall enter into force on the ninetieth day following the date of deposit of the thirty-fifth instrument of ratification, acceptance, approval or accession with the Secretary-General of the United Nations.

2. For each State or regional economic integration organization that ratifies, accepts or approves the Convention or accedes thereto after the deposit of the thirty-fifth instrument of ratification, acceptance, approval or accession, the Convention shall enter into force on the ninetieth day after the deposit by such State or regional economic integration organization of its instrument of ratification, acceptance, approval or accession.

3. For the purposes of paragraphs 1 and 2, any instrument deposited by a regional economic integration organization shall not be counted as additional to those deposited by States.

Article 37

Authentic texts

The original of the present Convention, of which the Arabic, Chinese, English, French, Russian and Spanish texts are equally authentic, shall be deposited with the Secretary-General of the United Nations.

IN WITNESS WHEREOF the undersigned plenipotentiaries, being duly authorized thereto, have signed this Convention.

DONE at New York, this _____ day of _____ one thousand nine hundred and ninety-seven.

ANNEX
ARBITRATION

Article 1

Unless the parties to the dispute otherwise agree, the arbitration pursuant to article 33 of the Convention shall take place in accordance with articles 2 to 14 of the present annex.

Article 2

The claimant party shall notify the respondent party that it is referring a dispute to arbitration pursuant to article 33 of the Convention. The notification shall state the subject matter of arbitration and include, in particular, the articles of the Convention, the interpretation or application of which are at issue. If the parties do not agree on the subject matter of the dispute, the arbitral tribunal shall determine the subject matter.

Article 3

1. In disputes between two parties, the arbitral tribunal shall consist of three members. Each of the parties to the dispute shall appoint an arbitrator and the two arbitrators so appointed shall designate by common agreement the third arbitrator, who shall be the Chairman of the tribunal. The latter shall not be a national of one of the parties to the dispute or of any riparian State of the watercourse concerned, nor have his or her usual place of residence in the territory of one of these parties or such riparian State, nor have dealt with the case in any other capacity.

2. In disputes between more than two parties, parties in the same interest shall appoint one arbitrator jointly by agreement.

3. Any vacancy shall be filled in the manner prescribed for the initial appointment.

Article 4

1. If the Chairman of the arbitral tribunal has not been designated within two months of the appointment of the second arbitrator, the President of the International Court of Justice shall, at the request of a party, designate the Chairman within a further two-month period.

2. If one of the parties to the dispute does not appoint an arbitrator within two months of receipt of the request, the other party may inform the President of the International Court of Justice, who shall make the designation within a further two-month period.

Article 5

The arbitral tribunal shall render its decisions in accordance with the provisions of this Convention and international law.

Article 6

Unless the parties to the dispute otherwise agree, the arbitral tribunal shall determine its own rules of procedure.

Article 7

The arbitral tribunal may, at the request of one of the Parties, recommend essential interim measures of protection.

Article 8

1. The parties to the dispute shall facilitate the work of the arbitral tribunal and, in particular, using all means at their disposal, shall:

(a) Provide it with all relevant documents, information and facilities; and

(b) Enable it, when necessary, to call witnesses or experts and receive their evidence.

2. The parties and the arbitrators are under an obligation to protect the confidentiality of any information they receive in confidence during the proceedings of the arbitral tribunal.

Article 9

Unless the arbitral tribunal determines otherwise because of the particular circumstances of the case, the costs of the tribunal shall be borne by the parties to the dispute in equal shares. The tribunal shall keep a record of all its costs, and shall furnish a final statement thereof to the parties.

Article 10

Any Party that has an interest of a legal nature in the subject matter of the dispute which may be affected by the decision in the case, may intervene in the proceedings with the consent of the tribunal.

Article 11

The tribunal may hear and determine counterclaims arising directly out of the subject matter of the dispute.

Article 12

Decisions both on procedure and substance of the arbitral tribunal shall be taken by a majority vote of its members.

Article 13

If one of the parties to the dispute does not appear before the arbitral tribunal or fails to defend its case, the other party may request the tribunal to continue the proceedings and to make its award. Absence of a party or a failure of a party to defend its case shall not constitute a bar to the proceedings. Before rendering its final decision, the arbitral tribunal must satisfy itself that the claim is well founded in fact and law.

Article 14

1. The tribunal shall render its final decision within five months of the date on which it is fully constituted unless it finds it necessary to extend the time limit for a period which should not exceed five more months.

2. The final decision of the arbitral tribunal shall be confined to the subject matter of the dispute and shall state the reasons on which it is based. It shall contain the names of the members who have participated and the date of the final decision. Any member of the tribunal may attach a separate or dissenting opinion to the final decision.

3. The award shall be binding on the parties to the dispute. It shall be without appeal unless the parties to the dispute have agreed in advance to an appellate procedure.

4. Any controversy which may arise between the parties to the dispute as regards the interpretation or manner of implementation of the final decision may be submitted by either party for decision to the arbitral tribunal which rendered it.